

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/ MÔ ĐUN

Lớp: **TTV24B1**

Năm học: **24-25**

Mã MH/MĐ: **MD03216**

Học kỳ: **01**

Tên MH/MĐ: **Soạn thảo văn bản điện tử**

Số TC: **3**

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1			Hệ số 2					Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
1	2454802030341	Nguyễn Quốc	Bảo	10/09/2009			9	6.0	8.0	6.5	7.0		9.5		8.5
2	2454802030342	Lê Trần Đức	Cang	11/11/2009			8.5	9.5	8.5	0.0	0.0		0.0	0.0	2.0
3	2454802030343	Đoàn Ngọc	Châu	06/06/2009			8	8.5	7.0	0.0	0.0		0.0	0.0	1.7
4	2454802030344	Ab Dus Sa Lam A Fan	Di	20/03/2009			8.5	7.0	9.0	7.5	6.5		8.8		8.3
5	2454802030345	Nguyễn Hải	Đăng	15/09/2009			8.5	7.5	7.0	7.5	0.0		0.0		2.3
6	2454802030346	Đỗ Thành	Đức	19/01/2006			8.5	8.5	7.0	8.5	8.0		9.0		8.6
7	2454802030347	Nguyễn Phương	Đức	07/05/2007			9	9.5	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	1.2
8	2454802030348	Mu Ham Mad Ary	Fiên	23/08/2009			8.5	8.0	6.5	7.5	7.5		9.0		8.4
9	2454802030349	Nghiêm Đức	Hà	01/05/2009			9	9.0	5.0	9.5	8.0		9.3		8.8
10	2454802030350	Ysa Zain	Hisaan	27/05/2009			9.5	9.0	9.0	9.5	9.0		7.5		8.2
11	2454802030351	Lê Hoàng	Huy	30/10/2009			8.5	9.5	9.0	8.5	9.0		8.8		8.9
12	2454802030352	Huỳnh Vĩnh	Hưng	11/09/2009			8.5	0.0	7.0	0.0	0.0		0.0	0.0	1.0
13	2454802030353	Trần Lê Phúc	Khang	05/01/2009			9	8.5	7.0	9.0	8.0		9.0		8.7
14	2454802030354	Ngô Đức Minh	Khoa	19/10/2009			8.5	8.0	7.5	7.5	7.5		8.5		8.2
15	2454802030355	Võ Đăng	Khoa	19/09/2009			8.5	9.0	7.0	6.5	7.5		8.8		8.3
16	2454802030356	Phạm Thành	Luân	04/07/2009			8.5	8.5	5.0	9.5	7.5		8.5		8.2
17	2454802030357	Trần Sỹ	Luân	05/10/2009			9	9.0	5.0	8.5	7.5		8.5		8.2
18	2454802030358	Trần Thị Tuyết	Mai	18/03/2009			9	9.0	8.5	9.0	9.0		9.0		9.0
19	2454802030359	Đinh Thị Hà	My	05/09/2009			7.5	7.0	9.0	8.0	8.0		9.8		9.1
20	2454802030360	Huỳnh Hoàng	Mỹ	14/09/2008			9	8.5	9.0	8.5	8.5		0.0		3.5
21	2454802030361	Nguyễn Trần Kim	Ngọc	25/01/2009			6.5	6.5	5.0	8.0	6.5		8.0		7.4
22	2454802030362	Thái Nguyễn Minh	Ngọc	25/07/2009			7.5	8.5	9.0	7.0	8.0		8.8		8.5
23	2454802030363	La Huỳnh Phương	Như	04/10/2009			8	6.5	7.0	8.5	7.5		8.5		8.1
24	2454802030364	Võ Thành	Nhật	11/10/2009			8.5	8.0	7.0	6.5	7.0		8.3		7.9
25	2454802030365	Châu Mus Ta	Pha	16/07/2008			8	7.0	7.0	8.5	7.5		8.3		8.0
26	2454802030366	Huỳnh Hồng	Pháp	04/08/2009			8	7.0	7.0	9.5	8.0		9.0		8.6
27	2454802030367	Nguyễn Phạm Đông	Phương	05/02/2009			0	0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0
28	2454802030368	Trương Kim Khánh	Phương	14/03/2008			9.5	9.0	9.0	0.0	0.0		8.3		7.0
29	2454802030369	Thái Anh	Quân	25/03/2008			8	8.0	5.0	9.0	7.5		8.5		8.1
30	2454802030370	Lê Thị Thanh	Thảo	04/11/2008			9	8.0	5.0	9.0	7.5		9.0		8.4
31	2454802030371	Nguyễn Thụy Minh	Thư	06/06/2007			9.5	8.5	8.5	9.0	8.5		9.0		8.9
32	2454802030372	Đặng Văn	Toàn	26/01/2009			8	9.0	8.0	9.0	8.5		9.0		8.8
33	2454802030373	Trần Văn	Trọng	14/09/2008			8.5	8.5	5.0	8.5	7.5		8.3		8.0
34	2454802030374	Đặng Bảo Quốc	Trung	31/08/2009			7	7.5	5.0	7.5	6.5		8.8		7.9
35	2454802030375	Châu Thị Cẩm	Tú	26/12/2009			9	8.0	5.0	9.5	7.5		9.3		8.6
36	2454802030376	Huỳnh Thu	Vân	18/06/2009			8	7.0	8.0	6.5	7.0		8.3		7.9

STT	MSHS	Họ tên		Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2					Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
37	2454802030377	Huỳnh Hồ Hải	Yến	05/08/2009				0	0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0
38	2454802030378	Huỳnh Kim	Yến	25/09/2008				9.5	8.0	7.0	7.5	7.5		8.3		8.1

Châu Đốc, ngày 6 tháng 2 năm 2025

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Cao Hồng Ngoan